



hài rén
害人

verb phrase / adjective · harm people; harmful

Example Sentences

yáo yán hài rén bù yào qīng yì xiāng xìn
谣言害人，不要轻易相信。

Rumors harm people; don't believe them easily.

tā zhuān mén hài rén dà jiā dōu hěn pà tā
他专门害人，大家都很怕他。

He deliberately harms others, and everyone is afraid of him.

Trace each character, then write the word on your own.

害	害	害	害	害	害	害	害	害	害	害
害	害									
人	人	人	人	人						